

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:56/2023/ DS-ST

Ngày 24/8/2023.

V/v “Tranh chấp chia di sản thừa kế”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Sửu

2. Ông Trần Văn Thiện

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Xuân Trường, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên, tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ, kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 đến 24 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 167/2022/TLST-DS, ngày 29 tháng 11 năm 2022. Về “chia di sản thừa kế”. theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2023/QĐST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 110/QĐST- DS, ngày 29/6/2023; Quyết định ngừng phiên tòa số: 19/QĐST-DS, ngày 28/7/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1996 (có mặt)

- *Đồng bị đơn:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1968 (có mặt)

Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1999 (có mặt)

- Bà Dương Thị Y, sinh năm 1975 (có mặt)

- Bà Dương Thị T2, sinh năm 1968 (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1973 (vắng mặt)

- Anh Nguyễn Văn L2, sinh năm 1966 (vắng mặt)

- Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1996 (vắng mặt)

- Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1997 (vắng mặt)

- Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 2004 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã S, huyện T, Bắc Giang.

- Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1960 (có mặt)
- Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1963 (ngày 22 vắng mặt, ngày 24 có mặt)
- Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang do bà Nguyễn Thị Y1, phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T đại diện theo ủy quyền (có đơn xin vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Do ông Tạ Phú T4, công chức địa chính xã S đại diện theo ủy quyền (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai anh Nguyễn Văn T trình bày: ông nội anh là ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1937 chết ngày 23/10/2021, bà nội anh là Nguyễn Thị K2, sinh năm 1933, chết ngày 22/6/2010. Ông bà nội anh sinh được 6 người con gồm ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị L3, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn L1, bố anh là Nguyễn Văn T5, sinh năm 1975 chết ngày 10/6/2009.

Trước khi chết ông bà nội và bố anh không để lại di chúc gì có để lại tài sản gồm quyền sử dụng 691m² đất, tại thửa số 80, tờ bản đồ số 04 địa chỉ thôn H, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên ông Nguyễn Văn K1; diện tích đất này đang do gia đình ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn L1 quản lý, sử dụng. Trên đất còn có 01 nhà 4 gian cấp 4 ông L đã dỡ 3 gian, hiện còn 01 gian nhà chính; 01 nhà 03 gian cấp bốn; 01 nhà bếp do vợ chồng ông L1 xây dựng.

Nay giữa anh và các bác không tự thỏa thuận phân chia di sản của cụ K1, cụ K2 để lại được. Do bố anh đã chết, anh là người thừa kế thế vị của ông T5, Vì vậy anh làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản của cụ Nguyễn Văn K1 và Nguyễn Thị K2 gồm 691m² đất tại thửa số 80, tờ bản đồ số 4 theo kết quả đo đạc địa chính năm 2012 là thửa số 150, tờ bản đồ số 7 diện tích 760,1m² đất. Theo quy định của pháp luật, anh xin nhận di sản bằng hiện vật;

Về mai táng phí, quyền, nghĩa vụ chung về tài sản anh không đề nghị xem xét giải quyết.

Tại bản khai của ông Nguyễn Văn L trình bày: Bố ông là ông Nguyễn Văn K1, chết tháng 10/2021, mẹ là bà Nguyễn Thị K2, chết tháng 7/2010, bố mẹ tôi sinh được 6 người con như anh T trình bày là đúng. Khi các anh chị em đến tuổi trưởng thành thì bố mẹ ông xây dựng gia đình và cho các con ra ở riêng ở đất khác; năm 1988 ông lấy vợ là bà T2 và được bố mẹ cho đất 360m² đất ở bên cạnh, vợ chồng ông ở riêng trên đất đó, năm 2003 đất nhà ông đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng tại thửa số 80, tờ bản đồ số 4, diện tích 360m²; năm 2012 đo đạc lại, thửa đất của ông là thửa 143, tờ bản đồ số 7, diện tích 492,7m². năm 1991 ông L1, lấy vợ là bà N ở chung với bố mẹ, đến năm 1994 cũng được bố mẹ cho ra ở riêng mảnh đất phía trước, vợ chồng ông L1, chị N làm 01 nhà ba gian cấp 4

và ở riêng trên đất đó. Bố mẹ cho vợ chồng anh L1, chị N đất nhưng chưa làm thủ tục tách sổ đỏ. Mẹ ông chết không để lại di chúc gì, năm 2021 trước khi chết khoảng 2 tháng bố ông có gọi các con đến họp gia đình gồm có ông L, ông L1, ông D, ông K, bà L3, chị Yên a cháu T1, là con anh T5, chị Y đều có mặt chứng kiến bố ông có tuyên bố sau khi chết diện tích đất của bố mẹ ông để lại là khoảng hơn 300m², tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 4 chia cho 2 anh em là ông và anh L1 mỗi người một nửa, ngoài ra bố ông còn 12 chỉ vàng 9999 bố ông tuyên bố cho mỗi người con 2 chỉ vàng 9999. sau khi bố ông chết ông D là anh cả đã đem chia cho 6 người con mỗi người 2 chỉ vàng và không có ý kiến gì phản đối gì; Việc bố ông cho vàng và cho đất tất cả các con đều biết và chứng kiến. vì vậy tài sản của bố mẹ ông đến nay không còn gì nữa. Nay anh T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ ông là diện tích đất 691m² ông không đồng ý vì đất này đã được bố ông họp gia đình cho ông L và ông L1 hết rồi. Ngoài diện tích đất và 12 chỉ vàng trên ra bố mẹ ông không có tài sản gì để lại cả. diện tích đất bố ông cho nay ông đã xây một phần của căn nhà mái thái lên đất này. Về căn nhà của vợ chồng ông xây dựng lên phần đất của bố mẹ ông, đây là công sức của vợ chồng ông làm nên, các con ông không có công sức và đóng góp gì vào trong khối tài sản này.

Tại bản tự khai của ông Nguyễn Văn L1 trình bày: Tôi đã được nghe ông L trình bày ông xác nhận lời trình bày như ông L là đúng. Năm 1988 ông L lấy vợ và được bố mẹ cho ra ở riêng cho 360m² đất bên cạnh, đất của ông L đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Năm 1991 ông lấy vợ là bà N đến năm 1994 vợ chồng ông cũng được bố mẹ cho ra ở riêng mảnh đất bên cạnh phía bên trong, bố mẹ ông cho đất nhưng chỉ bằng miệng, không làm thủ tục tách sổ đỏ riêng ra, không đo kích thước, chỉ ước lượng $\frac{1}{2}$ diện tích còn lại của bố ông, sau đó vợ chồng ông đã làm căn nhà cấp 4, bếp, công trình và ở riêng trên đất đó. Mẹ ông chết năm 2010 không để lại di chúc gì, năm 2021 khi bố tôi già yếu có gọi các con đến họp gia đình phần đất còn lại của bố mẹ ông chia đôi cho ông và ông L mỗi người một nửa; còn 12 chỉ vàng 9999 chia cho mỗi người con 2 chỉ vàng 9999 khi đó không ai có ý kiến gì và đều nhất trí. Sau khi bố ông chết ông D đã đem chia cho 6 người con mỗi người 2 chỉ vàng trong đó phần của ông T5 bà Y là người đã nhận 2 chỉ vàng trên và không có ý kiến gì phản đối cả, việc bố ông cho vàng và cho đất tất cả các con đều biết và chứng kiến. Nay anh T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại là diện tích đất 691m² ông không đồng ý vì đất này đã được cụ K1 tuyên bố cho anh em ông rồi; Ngoài diện tích đất và 12 chỉ vàng trên ra bố mẹ ông không có tài sản gì để lại cả. Về tài sản trên đất gồm 1 nhà cấp 4 là của vợ chồng tôi con tôi chưa có công sức gì đóng góp vào đó cả, tôi đã nhận các văn bản của Tòa án và đã giao các văn bản của Tòa án cho các con nhưng các cháu bảo không có công sức gì và không liên quan nên không về và từ chối tham gia tố tụng.

Tại bản tự khai của bà Dương Thị Y trình bày, bà là vợ ông T5 là con dâu của cụ K1, cụ K2. vợ chồng bà lấy nhau năm 1995, sau khi lấy nhau vợ chồng bà về ở chung cùng cụ K1, cụ K2 được khoảng 6-7 năm, sau đó bố mẹ chồng cho vợ chồng bà ra ở riêng vợ chồng bà tự mua mảnh đất ở phía cổng hiện nay, mẹ con bà đang ở. đến năm 2009 thì ông T5 chết, đến năm 2010 cụ K2 chết, sau khi cụ K2 chết thì cụ K1 vẫn ở một mình không ăn ở chung cùng ai. ở cạnh nhà bố mẹ chồng tôi phía cổng vào có vợ chồng ông L, T2; phía đất trước cửa nhà cụ K1, cụ K2 có vợ chồng ông L1, N ở, khi mẹ chồng bà chết không thấy để lại di chúc gì; Đến khoảng tháng 8 năm 2021 cụ K1 ốm yếu thì có gọi các con đến gồm có ông D, bà L3, ông L, ông L1, ông K, bà Y và cháu T1 đến, Cụ K1 có nói bà vất vả và tự mua đất làm nhà nên cụ K1 có bảo cho bà 6.000.000đ còn phần đất của cụ K1 đang ở chia làm 2 phần cho ông L một nửa, ông L1 một nửa. Khi ông K1 nói như vậy bà có nói tiền thì bà không lấy, ông cứ giữ lại để dưỡng già, còn đất của bà Y không cần nhưng con bà Y cần, sau đó bà bỏ về và không tham gia gì nữa. Sau khi cụ K1 chết được vài ba ngày thì ông D là con cả có đưa cho mỗi người con 2 chỉ vàng 9999, bà cũng được cho 2 chỉ vàng. Sau khi cụ K1 chết một thời gian thì ông L dỡ nhà cũ của ông K1 đi làm nhà mới, con trai tôi là T có sang nói chuyện với các bác về việc đất của các bác đến đâu thì các bác cứ làm còn đất của ông thì cứ để đấy. các ông không nghe và nói đất của bố tao cho thì tao cứ làm, mà không có quyền. Từ đấy mới xảy ra xích mích nay cháu T làm đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn K1 là thửa đất số 80, tờ bản đồ số 4, diện tích đất 691m² đo đạc lại năm 2012 là thửa 150, tờ bản đồ số 7, diện tích 760,1m² mang tên ông Nguyễn Văn K1. Bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của con trai bà, về kỹ phần của ông T5 chồng bà nếu mẹ con bà được hưởng xin nhận bằng bằng đất. Còn các tài sản khác, nhà, công trình đến nay hỏng, dột nát không còn, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai của bà Nguyễn Thị Lịch trình b: Tôi nhất trí với ý kiến của ông L, ông L1, bà không đồng ý đơn khởi kiện của anh T bởi vì đất của cụ K1, cụ K2 tại thửa số 80, tờ bản đồ số 4, diện tích 691m² khi còn sống bố mẹ bà đã cho ông L, ông L1 rồi, bố mẹ bà cho ông L1 phần đất phía trong ông L1 đã làm nhà cấp 4 và công trình trên đất, vợ chồng ông L1 đã sinh sống trên đất được cho từ năm 1994 đến nay, việc bố mẹ bà cho đất ông L1 cả 6 anh chị em bà đều được biết. bố mẹ bà cho bằng lời nói chứ không có giấy tờ gì. Do điều kiện khó khăn nên vợ chồng ông L1 chưa làm thủ tục sang tên chính chủ được. phần còn lại từ sau nhà ông L1 kéo sang nhà ông L là đất của bố bà, trước khi chết khoảng 2 tháng bố bà có gọi các con đến và tuyên bố cho ông L, ông L1 mỗi người một nửa đất của cụ K1, cụ K2 còn lại, hôm đó có mặt cả bà Y và cháu T1. Đến nay bài khẳng định bố mẹ, bà chết không để lại di chúc chỉ có 12 chỉ vàng 9999 sau khi bố bà chết ông D đã đem chia cho 6 người con mỗi người 2 chỉ vàng bà có được chia 2 chỉ vàng, bà Y mẹ anh T được chia 2 chỉ vàng,

nên đến nay bà khẳng định cụ K1, cụ K2 chết không để lại tài sản gì, nên không nhất trí yêu cầu khởi kiện của anh T.

Ý kiến của ông Nguyễn Văn D nhất trí với ý kiến trình bày của bà L3. Ông không bổ sung gì thêm, chỉ đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Văn T vì rai snar của cụ K1, cụ K2 đã được cho trước khi chết rồi, nên nay không còn tài sản nữa để chia thừa kế.

Tại biên bản ghi lời khai của ông Nguyễn Văn K trình bày: Bố mẹ ông là cụ K1, cụ K2 đều đã chết, không để lại di chúc, có để lại tài sản là thửa đất số 80, tờ bản đồ số 4, diện tích 691m² địa chỉ thửa đất thôn H, xã S, huyện T, trên đất đến nay không còn tài sản gì nữa. Nay anh T là cháu ông đang khởi kiện chia tài sản thừa kế là thửa đất này. Quan điểm của ông phần di sản của ông nếu được chia thì ông từ chối nhận do ông không liên quan đến vụ kiện nên ông xin được vắng mặt tại các buổi làm việc và phiên tòa xét xử.

Tại bản khai của anh Nguyễn Văn T1 trình bày: Anh nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh T, yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ K1 và cụ K2 theo quy định của pháp luật. phần tài sản của anh T1 được chia anh xin được nhận bằng hiện vật (đất).

Tại văn bản trình bày ý kiến của Ủy ban nhân dân xã S, huyện T do ông Dương Văn M – chủ tịch UBND xã đại diện theo pháp luật, Văn bản trình bày ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện T do bà Nguyễn Thị Y1 – Phó trưởng phòng TNMT huyện Tân Yên đại diện theo ủy quyền đều trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 4, bản đồ giải thửa năm 1990, tổng diện tích đất 1051m², khoảng năm 1994 Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận cho cụ Nguyễn Văn K1 diện tích 691m² trong đó đất ở 360m²; đất vườn 331m², thời hạn sử dụng lâu dài, và đất của ông Nguyễn Văn L tại thửa 80, tờ bản đồ số 4, diện tích ghi trong giấy chứng nhận là 360m² đất ở.

Qua kiểm tra sổ địa chính tại trang 54, chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn K1, tổng diện tích 2480m²; trong đó thửa số 80, tờ bản đồ số 4, diện tích 691m² đất ở còn lại 1.789m² đất canh tác.

Qua kiểm tra bản đồ địa chính năm 2012 thể hiện tại 2 thửa; thửa 143, tờ bản đồ số 7, diện tích 492,7m² mang tên Nguyễn Văn L; thửa 150, tờ bản đồ số 7, diện tích 760,1m² mang tên Nguyễn Văn K1; diện tích đất theo bản đồ địa chính năm 2012 thửa đất hộ ông L đang sử dụng tăng so với diện tích đất được cấp giấy chứng nhận 132,7m²; thửa đất hộ ông K1 đang sử dụng tăng so với diện tích đất được cấp giấy chứng nhận là 69,1m²; phần diện tích đất tăng này không đủ điều kiện để giao cho các đương sự vì vì hình thể thửa đất có sự thay đổi, biến động dịch chuyển về thửa số 144, tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính đo năm 2012. Hiện đương sự không cung cấp giấy chứng nhận QSDĐ của ông K1, ông L, hồ sơ địa chính lưu tại UBND xã không thể hiện giấy CNQSDĐ của 2 ông ngày tháng, năm nào, tại quyết định nào nên UBND xã, ủy ban nhân dân huyện không có cơ sở xác định cấp cho hộ gia đình hay cá nhân

cụ K1 diện tích đất tăng do hình thể thay đổi nên không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận cho các hộ được.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 06 tháng 3 năm 2023 xác định tài sản trên đất tranh chấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa số 80, tờ bản đồ số 4, theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2012 là thửa 150, tờ bản đồ số 7, diện tích đất 760,1m² mang tên ông Nguyễn Văn K1,

Phần tài sản do ông Nguyễn Văn L xây dựng:

- 01 nhà cấp 3 loại 2 diện tích 263,25m² giá trị 1.227.423.750 đồng;
- Tường rào xây gạch chỉ, bỏ trụ 27,5m giá trị còn lại 17.974.000đồng;
- T6 mười phía trước xây gạch chỉ bỏ trụ diện tích 9,6m giá trị = 9.019.680 đồng.
- T7 rào 1,8m x 2,2m = 3,96m x 430.000đ = 1.617.660 đồng.
- Trụ cổng 1,215m³ x 1.320.000đ x 95% = 1.523.000đ

2. Phần tài sản do ông Nguyễn Văn L1 xây dựng và đang quản lý.

01 nhà cấp 4 phía bên phải từ cổng đi vào diện tích 29,93m² x 2.850.000đồng x 10% = 853.000đồng

- 01 nhà cấp 4 diện tích 31,5m² x 2.850.000đồng x 70 % = 63.560.000đồng
- Mái vẩy (tôn) diện tích 17,1m² x 335.000đ/1m² x 70% = 4.009.950 đồng.
- Sân lát gạch lá men 112,5m x 140.000đ/1m x 60 % = 9.450.000đ
- Nhà vệ sinh loại B diện tích 8,1m² x 940.000đồng x 85% = 6.471.900đ
- Nhà bếp loại C 10,26m² x 940.000đ/m x 10% = 964.440 đồng.
- Tường rào gạch chỉ bỏ trụ diện tích 37,5m² x 430.000đ/m x 50% = 8.062.500đồng
- Tường rào phía sau 51,7m x 430.000đ x 95% = 21.119.450 đồng.
- Công trình phụ loại c diện tích 51m² x 800.000đ/1m x 50% = 20.400.000đ

3. Tài sản của cụ K1, Cụ K2 gồm;

01 nhà 4 gian diện tích 32,34m² x 2.850.000đ x 10% = 9.216.900 đồng.

01 cây bưởi đk gốc 15cm x 2.585.000đồng;

01 cây mít đk gốc 40cm = 1.160.000đồng;

Đất ở vị trí A, khu vực 2, nhóm B 900.000đ/1m² x 360m² = 324.000.000đ

Đất vườn = 50 % giá đất ở. 450.000đ/1m x 331m² đất vườn = 148.950.000đồng.

Tổng di sản của cụ K1, cụ K2 trị giá = 472.950.000đồng.

Tại phiên tòa hôm nay. Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ K1 và cụ K2 là quyền sử dụng 691m² tại thửa số 80, tờ bản đồ số 4, đo đạc năm 2012 là thửa 150, tờ bản đồ số 7. Các tài sản, nhà, công trình khác, anh T không yêu cầu được chia nữa.

Anh T1 nhất trí yêu cầu khởi kiện của anh T đề nghị chia diện tích đất 691m² theo quy định của pháp luật, phần của anh xin được nhận bằng hiện vật. Các tài sản khác anh T1 không yêu cầu chia

Phía ông L, ông L1, ông D, bà L3 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của anh T chia thừa kế tài sản của cụ K1, cụ K2 là quyền sử dụng 691m²; ông L, ông L1, ông D, bà L3 xác định diện tích đất 691m² của cụ K1, cụ K2 đã được cụ K1 cho ông L, ông L1 trước khi chết nên không còn di sản nữa.

Tại phiên tòa hôm nay. Ông D, bà L3 đều có ý kiến nếu thừa đất của cụ K1, cụ K2 phải đem chia thừa kế theo pháp luật thì kỹ phần của ông D, bà L3 tự nguyện cho ông L ông L1 mỗi người một nửa.

Ông K từ chối nhận di sản thừa kế.

+ Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của HĐXX tại phiên tòa cơ bản đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định pháp luật.

+ Về hướng giải quyết: Căn cứ Điều 147, Điều 271, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ điều 612; Điều 649, Điều 650, Điều 651; Điều 652, Bộ luật dân sự; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T về việc chia di sản thừa kế của cụ K2, cụ K1 là quyền sử dụng 691m² đất tại thửa số 80, tờ bản đồ số 04; theo bản đồ địa chính năm 2012 là thửa số 150, tờ bản đồ số 7 địa chỉ đất tại thôn H, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Ông D, bà L4, ông L, ông L1 mỗi người được nhận 1 kỹ phần là 72m² đất ở và 66,2m² đất vườn, trị giá = 94.590.000đ; anh T, anh T1 được nhận một kỹ phần là 72m² đất ở và 66,2m² đất vườn trị giá = 94.500.000đ. ghi nhận sự tự nguyện của ông D, bà L3 cho ông L, ông L1 mỗi người một nửa di sản mà ông D, bà L3 được nhận, Như vậy ông L được 72m² đất ở 66,2m² đất vườn trị giá 94.590.000đồng và ông L1 được 72m² đất ở và 66m² đất vườn trị giá = 95.590.000đ phần di sản bà L3, ông D tự nguyện cho ông L.

Giao cho ông Nguyễn Văn L1 288m² đất ở, 264,8m² đất vườn, trị giá = 378.360.000đ, ông L1 có nghĩa vụ trích trả cho ông L 94.590.000đ trích trả cho anh T 47.476.000đồng; trích trả cho anh T1 47.476.000đồng;

Giao cho ông L 72m² đất ở và 66,2m² đất vườn = 94.590.000đồng

- Về án phí: ông D là người cao tuổi, được miễn tiền án phí. Ông L, ông L1 mỗi người phải chịu 9.459.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, anh T, anh T1 4.729.500đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa.

Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ Nguyễn Văn K1, Nguyễn Thị K2 là quyền sử dụng 697m² đất tại thửa thửa số 80, tờ bản đồ số 4, địa chỉ thửa đất ở thôn H, xã S, huyện T.

Về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản: Cụ Khủ chết ngày 22/6/2010, cụ K1 chết ngày 23/10/2021. ông T5 chết ngày 05/6/2009 không để lại di chúc; Căn cứ theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản. Do vậy xác định thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế vẫn còn.

Về thẩm quyền giải quyết. Căn cứ vào khoản 5, điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự "tranh chấp về thừa kế tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên. Bị đơn, tài sản tranh chấp đều có địa chỉ tại thôn H, xã S, huyện T, nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Tân Yên giải quyết là đúng thẩm quyền. Về sự vắng mặt của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan do họ đã có bản khai và có đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Xét xử vắng mặt những người này

[2] Về nội dung: Căn cứ vào đơn khởi kiện, lời khai tại phiên tòa của anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn L, lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các tài liệu chứng cứ thu thập được thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau.

Vợ chồng cụ Nguyễn Thị K2 và cụ Nguyễn Văn K1 sinh được 6 người con gồm: ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị L3, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn T5, cụ K2 chết ngày 22/6/2010; cụ K1 chết ngày 23/10/2021; ông T5 chết ngày 05/6/2009 ông T5 có vợ là bà Dương Thị Y và có hai con là Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn T1; Các cụ chết không để lại di chúc, có để lại tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 80, tờ bản đồ số 4, diện tích 691m² đất, trong đó có 360m² đất ở, 331m² đất vườn, trên đất có 01 nhà 4 gian cấp 4 cụ K1 sử dụng nay đã hỏng, dột nát hết nên không còn gì nữa.

Theo lời khai của ông D, ông L, ông L1, bà L3 thì khoảng năm 1994 cụ K1, cụ K2 có cho vợ chồng ông L1, bà N 1/2 diện tích đất, việc cho đất chỉ nói bằng mồm chứ không có giấy tờ gì và cũng không đo đạc nên không biết diện tích đất cụ thể. Diện tích đất còn lại thì cụ K1, cụ K2 ở. Khoảng tháng 7 năm 2021 trước khi chết khoảng 2 tháng cụ K1 có gọi các con đến và tuyên bố diện tích đất còn lại của cụ sau khi cụ chết cho ông L ông L1 mỗi người một nửa. Cụ K1 chỉ nói bằng miệng chứ không có giấy tờ gì? Sau khi cụ K1 chết ông L dỡ căn nhà cấp 4 của cụ K1 xây căn nhà 2 tầng mới nên một phần đất của cụ K1, anh T là con trai ông T5 không đồng ý việc ông L dỡ nhà của cụ K1 để xây nhà nên hai bên xảy ra tranh chấp. Nay các bên

không thỏa thuận được việc phân chia tài sản, anh T khởi kiện yêu cầu chia tài sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn K1, Nguyễn Thị K2 theo quy định của pháp luật, phía ông L, ông L1 ông D, bà L3 không đồng ý chia mà cho rằng đất đã được cho nên không còn tài sản để chia.

Sau khi thụ lý vụ kiện Tòa án đã yêu cầu ông L, ông L1, ông D, bà L3 cung cấp chứng cứ, chứng minh việc cụ K1 đã cho đất ông L, ông L1 đất. Quá trình thụ lý giải quyết cũng như tại phiên tòa ông L, ông L1, bà L3, ông D, đều thừa nhận việc cụ K1 cho ông L1, ông L1 đất bằng miệng chứ không có giấy tờ gì và cũng chưa làm thủ tục sang tên thửa đất, và phần đất của cụ K1 còn lại tuyên bố cho ông L, ông L1 cũng chỉ bằng miệng chứ không có giấy tờ gì chứng minh.

HĐXX căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp thì thửa đất số 80, tờ bản đồ số 4, diện tích 691m² đất, đo đạc năm 2012 là thửa 150, tờ bản đồ số 7, diện tích là 760,1m² tại xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang đến nay vẫn mang tên Nguyễn Văn K1.

Xét về hợp đồng tặng cho đất: Căn cứ điều 459 Bộ luật dân sự 2015 quy định hợp đồng tặng cho đất (bất động sản) có hiệu lực từ thời điểm đăng ký. Căn cứ vào Điểm a, khoản 3, Điều 167 luật đất đai năm 2013 quy định hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất phải được công chứng, hoặc chứng thực. Do vậy việc cụ K1 cho ông L, ông L1 đất cũng chỉ bằng miệng; ông L1 được cho từ năm 1994 đến nay không làm thủ tục sang quyền sử dụng theo quy định của pháp luật;

Vì vậy cần xác định quyền sử dụng 691m² đất tại thửa số 80, tờ bản đồ số 4, theo đo đạc năm 2012 là thửa 150, tờ bản đồ số 7 diện tích đất là 760,1m² địa chỉ thửa đất thôn H xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang là di sản của cụ Nguyễn Văn K1, và cụ Nguyễn Thị K2; Hai cụ chết không để lại di chúc Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 650 Bộ luật dân sự nên diện tích đất 691m² là di sản thừa kế. Được chia theo pháp luật. Do vậy yêu cầu khởi kiện của anh T là có căn cứ nên được chấp nhận.

Cụ K2 chết năm 2010; cụ K1 chết năm 2021, Căn cứ vào điều 651; Điều 652 Bộ luật dân sự: Hàng thừa kế thứ nhất của cụ K1, cụ K2 tại hai thời điểm mở thừa kế vào năm 2010 và năm 2021 không có sự thay đổi, bao gồm 6 người con. Ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn L1. Bà Nguyễn Thị L3, ông Nguyễn Văn T5, ông T5 chết năm 2009 nên hàng thừa kế của ông T5 gồm anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T1 là con ông T5 được hưởng phần thừa kế thế vị của ông T5.

Về thửa đất số 80, tờ bản đồ số 4, diện tích 691m² theo kết quả đo đạc năm 2012 là thửa 150, tờ bản đồ số 7, diện tích là 760,1m² tăng 69,1m². Tại văn bản trình bày ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện T và Ủy ban nhân dân xã S đều xác định diện tích đất tăng không đủ điều kiện giao cho đương sự vì hình thể thửa đất có sự thay đổi, biến động dịch chuyển về thửa 144, và thửa 195, tờ bản đồ số 7 do vậy xác định

diện tích 691m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho cụ Nguyễn Văn K1 là di sản thừa kế.

Về phân chia tài sản; Cụ khuê, cụ K2 có 6 người con, tài sản có 691m² đất trong đó có 360m² đất ở và 331m² đất vườn. Do ông K từ chối nhận di sản nên kỷ phần của ông K được chia đều cho 5 người thừa kế còn lại, do ông T5 đã chết nên kỷ phần của ông T5 được chia đều cho anh T, anh T1 là người thừa kế thế vị của ông T5 do vậy mỗi kỷ phần hàng được nhận 138,2m² đất, trong đó có 72m² đất ở và 66,2m² đất vườn. Tương đương mỗi kỷ phần trị giá 94.590.000đ do bà L3, ông D tại phiên tòa tự nguyện cho ông L, ông L1 kỷ phần của mình;

Về yêu cầu chia bằng hiện vật của anh T, anh T1 HĐXX xét thấy kỷ phần của anh T, anh T1 mỗi người có 36m² đất ở và 33,1m² đất vườn. Căn cứ khoản 2 điều 6 quy định ban hành kèm theo Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND, ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh B thì đối với đất ở nông thôn thì diện tích đất tối thiểu sau khi tách thửa phải từ 70m² trở lên. Do diện tích đất của anh T1, anh T được chia không đủ điều kiện để tách thửa hơn nữa thửa đất của cụ K1, cụ K2 nếu đem chia đều bằng hiện vật cho các đồng thừa kế thì sẽ không có lối đi vì thửa đất của cụ khuê bao bọc xung quanh là các hộ dân và hiện nay thửa đất của ông L không có lối đi vẫn đang đi nhờ trên phần đất của cụ K1, do vậy khi chia di sản là diện tích đất của cụ K1 cụ K2 cần để dành 31,5m² đất làm đường đi chung cho hộ ông L và hộ ông L1, hiện nay anh T, anh T1 đều đã có chỗ ở nên không cần thiết phải chia bằng hiện vật nên giao cho kỷ phần của ông T5 cho ông L1 quản lý, sử dụng, ông L1 có trách nhiệm trích chia trị giá bằng tiền cho anh T1, anh T là phù hợp; Giao cho ông L 138,2m² đất trong đó có 72m² đất ở và 66,2m² đất vườn và ông L được nhận 1/2 giá trị bằng tiền kỷ phần của ông D cho và 1/2 giá trị bằng tiền do bà L3 cho; Giao cho ông L1 288m² đất ở và 264,8m² đất vườn, ông L1 có trách nhiệm trích trả cho ông L số tiền 94.590.000đ; trả cho anh T 47.295.000đ, trả cho anh T1 47.295.000đ.

Về chi phí thẩm định, định giá hết số tiền 3.734.000đ, anh T phải chịu toàn bộ và đã thanh toán xong với anh T.

Về tiền án phí ông L, ông L1, anh T, anh T1 mỗi người phải chịu phải chịu 5% x tổng số tiền được hưởng theo quy định của pháp luật.

Về tài sản trên đất, tại phiên tòa hôm nay anh T rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản trên đất, các ông, bà D, L3. Lung, L1, anh T1 đều xác định tài sản trên đất đến nay không còn gì do vậy đình chỉ với yêu cầu của anh T chia tài sản là căn nhà cấp 4, gồm 2 gian nhà ở và 2 gian công trình phụ

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điều 95 , điều 100. Điều 166, Điều 167; khoản 2, Điều 188 luật đất đai.

Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652 Bộ luật dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xử.

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T. Xác định di sản của cụ Nguyễn Văn K1 và Nguyễn Thị K2 là quyền sử dụng 691m² đất trong đó có 360m² đất ở và 331m² đất vườn thuộc thửa số 80, số tờ bản đồ số 4; bản đồ địa chính đo đạc năm 2012 là thửa số 150, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất tại thôn H, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang; là di sản thừa kế và được chia theo pháp luật; giá trị di sản là 472.950.000đ .

1. Chia và giao cho ông Nguyễn Văn L được hưởng thừa kế di sản là quyền quản lý, sử dụng diện tích 138,2m² đất, trong đó có 72m² đất ở , 66,2m² đất vườn; trị giá tài sản là 94.590.000đ (chín mươi tư triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng). Thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 4, đo đạc năm 2012 là thửa số 150, tờ bản đồ số 7 diện tích 760,1m² địa chỉ thửa đất thôn H, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang (có hình thể ABCDEFA(có sơ đồ kèm theo bản án) và số tiền 94.590.000đ gồm 1/2 kỷ phần của ông Nguyễn Văn D và 1/2 kỷ phần của bà Nguyễn Thị L3 tự nguyện cho) Tổng giá trị di sản ông Nguyễn Văn L được hưởng = 189.180.000đ.

2. Chia và giao cho ông Nguyễn Văn L1 được hưởng thừa kế di sản là quyền quản lý, sử dụng 552,8m² đất; Trong đó có 288m² đất ở; 264,8m² đất vườn, trị giá di sản là 375.120.000đ; Thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 4, đo đạc năm 2012 là thửa số 150, tờ bản đồ số 7 diện tích 760,1m² (có hình thể CGHIKLMN0PA (có sơ đồ kèm theo bản án); địa chỉ thửa đất thôn H, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang (diện tích đất ông L1 được giao còn có 36m² đất ở và 33,1m² đất vườn (1/2) kỷ phần của ông Nguyễn Văn D và 36m² đất ở và 33,1m² đất vườn (1/2) kỷ phần của bà Nguyễn Thị L3 tự nguyện cho);

- Chia và giao cho anh Nguyễn Văn T được hưởng 47.295.000đ trị giá của 36m² đất ở và 33,1m² đất vườn (1/2 kỷ phần của ông Nguyễn Văn T5) do ông Nguyễn Văn L1 có trách nhiệm trích trả.

- Chia và giao cho anh Nguyễn Văn T1 được hưởng 47.295.000đ trị giá của 36m² đất ở và 33,1m² đất vườn (1/2 kỷ phần của ông Nguyễn Văn T5) do ông Nguyễn Văn L1 có trách nhiệm trích trả.

- Ông Nguyễn Văn L1 có trách nhiệm trích trả ông Nguyễn Văn L số tiền là 94.590.000đồng (là 1/2 kỷ phần của ông D và 1/2 kỷ phần của bà L3 tự nguyện cho)

- Dành một phần đất có diện tích 31,5m² có hình thửa OPQS làm lối đi chung cho ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn L1. (có sơ đồ đo vẽ kèm theo bản án.)

Đình chỉ một phần yêu cầu của anh Nguyễn Văn T yêu cầu chia tài sản trên đất là căn nhà cấp 4 và công trình phục, cây của ông Nguyễn Văn K1, bà Nguyễn Thị K2.

Về chi phí thẩm định, định giá hết số tiền 3.734.000đ anh T phải chịu toàn bộ tiền chi phía thẩm định, định giá, số tiền này anh T đã nộp và thanh toán xong. Về tiền án phí: Anh T1 phải chịu 2.364.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm,

anh T phải chịu 2.364.000đ tiền án phí dân sự nhưng được trừ vào số tiền 14.000.000đ tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp tại biên lai thu số 0011971, ngày 29/11/2022 do chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên thu, hoàn trả anh T số tiền tạm ứng án phí còn thừa 11.636.000đồng.

Ông L phải chịu 9.495.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông L1 phải chịu 9.495.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357, Điều 468 bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7 b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- TAND Tỉnh;
- Thi hành án DS;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Vân Anh